

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG TRỰC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN TIẾNG ANH - LỚP 3

Năm học 2024 - 2025

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Đề bao gồm bốn kỹ năng: Nghe; Nói; Đọc; Viết
2. Nội dung: trắc nghiệm và tự luận
3. Thời gian làm bài: 35 phút
4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung theo lớp
5. Thời gian ôn tập: Tuần 31
6. Thời gian thi: Tuần 32

II. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM: Các từ vựng và cấu trúc đã học

UNIT 5: MEET MY FAMILY

1. Từ vựng:

- Family members: mom, dad, brother, sister, me, granny, grandad, uncle, aunt, cousin
- Body parts: hair, eyes, mouth, ears, nose
- Story phrases: Hey, come and help! / Thank you. / You're welcome.

2. Cấu trúc câu:

- Who's this? It's my brother. (Dùng để hỏi và trả lời đây là thành viên nào trong gia đình.)
- He's got blue eyes. (Dùng để miêu tả một thành viên trong gia đình)

3. Phát âm:

- air: chair, hair
- ua: Joshua
- ur: Kuala Lumpur

UNIT 6: HELP THE ANIMALS!

1. Từ vựng:

- Animals: cat, dog, rabbit, guinea pig, snake, duck, goat, chick, fish, spider, parrot
- Parts of animal bodies: tail, teeth, wings
- Adjectives to describe: long, short, big, small
- Story phrases: Let's help the animals./ Good idea./ Oh, dear.

2. Cấu trúc câu:

- What are these? - They're cats. (Dùng để hỏi và trả lời đây là những con vật nào.)
- One duck - Two ducks (Dùng để phân biệt một con vật và nhiều con vật thông qua chữ cái "s".)
- It's got big teeth. (Dùng để miêu tả đặc điểm của con vật đó.)

3. Phát âm:

- sn: snake
- sp: spider
- sc: scooter
- st: stamp

UNIT 7: DO YOU LIKE PEAS?

1. Từ vựng:

- Food: apple, orange, banana, carrot, beans, tomato, potato, peas, rice, pasta, chicken, meat, bread, fish, eggs, cheese
- Story phrases: Let's plant some vegetables./ Good idea!/ Look at all the vegetables!/ Welcome!

2. Cấu trúc câu:

- I like beans. / I don't like carrots. (Dùng để nói thích đồ hoặc không thích đồ ăn nào.)
- Do you like cheese? - Yes, I do. / No, I don't. (Dùng để hỏi và trả lời có thích hoặc không thích đồ ăn nào.)

3. Phát âm:

- c: carrot
- g: goat

UNIT 8: IT'S WINDY

1. Từ vựng:

- Weather: sunny, cloudy, rainy, windy, hot, cold, foggy, stormy, snowy, warm
- Clothes: T-shirt, skirt, shorts, shoes, sweater, trousers, coat, boots
- Story phrases: Let's make a sand castle! / Put on your hat.

2. Cấu trúc câu:

- What's the weather like? - It's cloudy. (Dùng để hỏi và trả lời thời tiết hôm nay như thế nào)
- I'm wearing shorts and a T-shirt. (Dùng để giới thiệu ai đó đang mặc trang phục gì.)

3. Phát âm:

- ou: cloudy, count, out
- ow: snow, yellow

UNIT 9: WHO'S AT HOME?

1. Từ vựng:

- House and rooms: house, bedroom, bathroom, attic, garden, flat, hall, kitchen, living room, garage
- Housework: tidying up, making the bed, feeding the cat, cleaning the floor, laying the table, washing the car
- Story phrases: Come up here! / I know. / It's a treasure! / Let's find it!

2. Cấu trúc câu:

- There is a bedroom. (Dùng để giới thiệu về nhà và các phòng trong nhà)
- There are chickens in the kitchen. (Dùng để giới thiệu trong căn phòng có gì.)
- He's/ She's tidying up. (Dùng để diễn tả các công việc nhà mà ai đó đang làm.)

3. Phát âm:

- ch: kitchen
- sh: wash
- th: bathroom

UNIT 10: LET'S PLAY OUTSIDE

1. Từ vựng:

- Actions: walk, jump, skip, run, fly a kite, ride a bike
- Physical actions: swim, climb, play football, play baseball
- Activities in school club: dance, sing, draw, play the guitar, paint, take photos.
- Story phrases: The tide is out./ Look at this rubbish. / Let's clean up.

2. Cấu trúc câu:

- I can ride a bike. / I can't fly a kite (Dùng để diễn tả ai đó có thể hoặc không thể làm gì.)
- Can you dance? - Yes, I can. / No, I can't. (Dùng để hỏi và trả lời ai đó có thể hoặc không thể làm gì.)

3. Phát âm:

- i: kite
- ear: Lear

III. BÀI TẬP

Bao gồm các HANDOUT từ 1 đến 12 cùng file nghe đính kèm theo link sau:

<https://drive.google.com/drive/folders/1ZJY5aJQE46Lr1Yf-1by2z8RpM3mHRWxo?usp=sharing>